

Chương 1: NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

I. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Quan niệm về chủ nghĩa xã hội khoa học

Chủ nghĩa xã hội khoa học được hiểu theo 2 nghĩa:

- Theo nghĩa rộng: chủ nghĩa xã hội khoa học là chủ nghĩa Mác –Lê nin
- Theo nghĩa hẹp: chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác –Lênin (Triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học).

2. Hoàn cảnh lịch sử ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học

a. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Những năm 40 của thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp phát triển mạnh mẽ đã tạo nên nền đại công nghiệp. Nền đại công nghiệp cơ khí đã làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ.
- Sự ra đời của 2 giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản : GCTS và GCVS có lợi ích đối lập nhau.
- Các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân: Phong trào Hiến chương ở Anh(1836 -1848); Phong trào của công nhân dệt thành phố Xi –lê –di ở Đức (1844); Phong trào đấu tranh của công nhân dệt thành phố Li - on ở Pháp (1831)
- Sự lớn mạnh của phong trào công nhân đòi hỏi một cách bức thiết phải có một hệ thống lý luận soi đường. Đây là mảnh đất hiện thực cho sự ra đời của CNXHKKH

b. Tiền đề khoa học tự nhiên và tư tưởng lý luận

- Tiền đề về khoa học tự nhiên:
 - + Đầu thế kỷ XIX, nhân loại đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực mà tiêu biểu nhất là 3 phát minh tạo tiền đề nền tảng cho phát triển tư duy lý luận, đó là: Học thuyết Tiến hóa, Định luật Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, Học thuyết Tế bào.
 - + Những phát minh này là tiền đề khoa học cho sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, là cơ sở lý luận chính trị cho các nhà sáng lập CNXHKKH nghiên cứu những vấn đề lý luận chính trị - xã hội đương thời.
- Tiền đề về tư tưởng lý luận
 - + Triết học cổ điển Đức: Ph. Hê ghen (1770- 1831); L. Phoi ơ bắc (1804 – 1872).
 - + Kinh tế chính trị học cổ điển Anh: A. Smith (1723 -1790); D. Ricardo (1772- 1823).
 - + Chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán: Xanh – xi – môn (1760- 1825); S. Phurie (1772 -1837); R.Oen (1771 – 1858).

3. Vai trò của Các Mác và Ph.Ăngghen

a. Sự chuyển biến về lập trường triết học và lập trường chính trị

- Giai đoạn trước 1843: C. Mác và Ph. Ăng ghen ít nhiều còn chịu ảnh hưởng bởi các quan điểm duy tâm, siêu hình của Hê- ghen và Phoi- ơ – Bắch.
- Giai đoạn từ 1844 - 1848: Mác và Ăng ghen đã thể hiện rõ sự chuyển biến từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản chủ nghĩa.

b. Ba phát kiến vĩ đại của C.Mác và Ph. Ăngghen

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử: khẳng định về mặt triết học sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau
- Học thuyết giá trị thặng dư: khẳng định về phương diện kinh tế sự diệt vong không tránh khỏi của

<p>chủ nghĩa tư bản và sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học thuyết về sứ mệnh toàn thế giới của giai cấp công nhân: thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản <p>c. Tuyên ngôn của đảng cộng sản đánh dấu sự ra đời của CNXHKKH (1848)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc đấu tranh của giai cấp trong lịch sử loài người đã phát triển đến một giai đoạn mà GCCN không thể tự giải phóng mình nếu không đồng thời giải phóng vĩnh viễn xã hội ra khỏi tình trạng phân chia giai cấp, áp bức, bóc lột và đấu tranh giai cấp. - Logic phát triển tất yếu của xã hội tư sản và cũng là của thời đại TBCN đó là sự sụp đổ của CNTB và sự thắng lợi của CNXB là tất yếu như nhau. - Những người cộng sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, cần thiết phải thiết lập sự liên minh với các lực lượng dân chủ để đánh đổ chế độ phong kiến chuyên chế, đồng thời không quên đấu tranh cho mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

II. Các giai đoạn phát triển cơ bản của CNXHKKH (SV tự nghiên cứu)

1. C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển CNXHKKH

<p>a. Giai đoạn từ 1848 đến Công xã Pari (1871)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời kỳ từ 1848 đến Công xã Pari (1871) + Đây là thời kỳ của những sự kiện như: Các cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở các nước Tây Âu; Quốc tế I thành lập (1864); Tập 1 Bộ tư bản của C.Mác xuất bản (1867). + Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm cuộc cách mạng (1848 -1852), Mác và Ăngghen tiếp tục phát triển thêm nhiều nội dung của CNXHKKH: Tư tưởng về đập tan bộ máy nhà nước tư sản, thiết lập CCVS; Về tư tưởng cách mạng không ngừng, kết hợp cuộc đấu tranh của GCCN với giai cấp nông dân; Về xây dựng khối liên minh giữa GCCN và GCND. <p>b. Thời kỳ sau Công xã Pari đến 1895</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm Công xã Pari, Mác và Ăngghen phát triển toàn diện CNXHKKH: Bổ sung, phát triển tư tưởng về đập tan bộ máy nhà nước Tư sản; Thừa nhận Công xã Pari là một hình thái nhà nước của giai cấp công nhân.
--

2. V.I.Lê nin vận dụng và phát triển CNXHKKH trong điều kiện mới

<ul style="list-style-type: none"> - V.I. Lê nin (1870 – 1924) là người đã kế tục xuất sắc sự nghiệp cách mạng và khoa học của Mác và Ăngghen. Nếu như công lao của Mác và Ăngghen là phát triển CNXHKKH từ không tưởng trở thành khoa học thì công lao của Lê nin là đã biến CNXH từ lý luận thành hiện thực bằng sự ra đời của nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới – Nhà nước Xô viết (1917). <p>a. Thời kỳ trước cách mạng tháng mười Nga</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đấu tranh với các trào lưu phi Mác xít - Xây dựng lý luận về đảng cách mạng - Phát triển tư tưởng CM không ngừng, những vấn đề mang tính quy luật của về CMVS ở các nước CNTB chưa phát triển. - Vấn đề về CCVS - Lãnh đạo trực tiếp GCCN Nga và các giai tầng khác trong cuộc CM Tháng 10 Nga thắng lợi. <p>b. Thời kỳ sau cách mạng tháng mười Nga</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về CCVS

- Về chế độ dân chủ
- Về TKQĐ từ CNTB lên CNXH
- Về cải cách bộ máy hành chính nhà nước
- Về cương lĩnh xây dựng CNXH ở nước Nga

3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của CNXHKKH từ sau khi Lê nin qua đời đến nay

- a. Giai đoạn từ khi Lê nin qua đời đến khi chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc
- Đóng góp của Liên Xô trong việc chấm dứt chiến tranh thế giới thứ 2 và việc hình thành hệ thống XHCN trên thế giới.
 - Tiếp tục bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác – Lê nin trong điều kiện xây dựng CNXH
- b. Giai đoạn từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến năm 1991
- Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế năm 1957 đã tổng kết và thông qua 9 quy luật chung của công cuộc cải tạo và xây dựng CNXH.
 - Hội nghị đại biểu của 81 Đảng cộng sản và công nhân quốc tế năm 1960 đã phân tích những vấn đề cơ bản của thế giới, đưa ra khái niệm thời đại ngày nay, xác định nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng cộng sản và công nhân quốc tế là bảo vệ và củng cố hòa bình, ngăn chặn bọn đế quốc hiếu chiến phát động chiến tranh thế giới mới; tăng cường đoàn kết phong trào cộng sản đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa.
 - Xuất hiện những bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trên những vấn đề cơ bản của cách mạng thế giới.
 - Đến cuối những năm 1980 đầu những năm 1990 của thế kỷ XX, do nhiều tác động tiêu cực, phức tạp từ bên trong và bên ngoài, mô hình của chế độ XHCN của Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, hệ thống XHCN tan rã, CNXH đứng trước một thử thách đòi hỏi phải vượt qua.
- c. Giai đoạn từ sau 1991 đến nay
- Trên thế giới, sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, chỉ còn một số nước xã hội chủ nghĩa hoặc nước có xu hướng tiếp tục theo CNXH . Các nước này dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản vẫn kiên trì hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lê nin, CNXHKKH, từng bước giữ ổn định để cải cách, đổi mới và phát triển.
 - Trung Quốc tiến hành cải cách, mở cửa từ năm 1978 đã thu được những thành tựu
 - Việt Nam, công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội lần thứ VI (1986) đã thu được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Từ thực tiễn 30 năm đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rút ra một số bài học lớn góp phần phát triển CNXHKKH trong thời kỳ mới:
 - + Một là: Quá trình đổi mới phải chủ động, sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với thực tiễn Việt Nam;
 - + Hai là: Đổi mới phải luôn quán triệt quan điểm lấy dân làm gốc, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào dân và phát huy vai trò làm chủ, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân, phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc;
 - + Ba là: Đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; tôn trọng quy luật khách quan, xuất

phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để kịp thời giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra;

- + Bốn là: Đặt lợi ích Quốc gia – dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ đồng thời tích cực chủ động và hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi; kết hợp và phát huy sức mạnh của dân tộc và thời đại trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc;
- + Năm là: Thường xuyên đổi mới, chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ phải có đủ năng lực, phẩm chất để đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

III. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH

1. Đối tượng nghiên cứu của CNXHKKH

Là những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội;

- Những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, những con đường và hình thức, phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm hiện thực hóa sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

2. Phương pháp nghiên cứu của CNXHKKH

- Phương pháp luận chung nhất là: chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử
- Phương pháp logic và lịch sử
- Phương pháp khảo sát và phân tích
- Phương pháp so sánh
- Các phương pháp liên ngành

3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH

a. Về mặt lý luận

- Trang bị cho người học những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về sự ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.
- Nghiên cứu, học tập CNXHKKH góp phần định hướng chính trị - xã hội cho hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản, nhà nước XHCN và nhân dân trong cách mạng XHCN, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN.
- Nghiên cứu, học tập CNXH giúp chúng ta có căn cứ nhận thức khoa học để luôn cảnh giác, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận định sai lệch, những tuyên truyền chống phá của các thế lực thù địch đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN.

b. Về mặt thực tiễn

- Bất cứ một lý thuyết khoa học nào, đặc biệt là khoa học xã hội luôn có một khoảng cách nhất định so với thực tiễn xã hội. Học tập, nghiên cứu CNXHKKH lại càng thấy rõ những khoảng cách đó, bởi vì CNXH trên thực tế chưa có nước nào xây dựng hoàn chỉnh.
- Những sai lầm, khuyết điểm, khủng hoảng, đổ vỡ trong quá trình xây dựng CNXH của một số quốc gia cho thấy nguyên nhân không phải là do CNXH cũng không phải do chủ nghĩa Mác – Lê nin đã lỗi thời, không phù hợp... mà là do các nước XHCN đã nhận thức và hành động trên nhiều vấn đề trái với CNXH, trái với chủ nghĩa Mác – Lê nin.

Chương 2: SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

I. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin về GCCN và nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN

1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN

- C.Mác và Ăngghen đã sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ về GCCN như: Giai cấp vô sản; giai cấp vô sản hiện đại; giai cấp công nhân hiện đại; giai cấp công nhân đại công nghiệp....Đó là những cụm từ đồng nghĩa để chỉ về giai cấp công nhân – con đẻ của nền đại công nghiệp, giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất hiện đại.
 - Dù diễn đạt bằng những thuật ngữ khác nhau, song GCCN được các nhà kinh điển xác định trên hai phương diện cơ bản: kinh tế - xã hội và chính trị - xã hội
 - a. Giai cấp công nhân trên phương diện kinh tế - xã hội
 - + Về phương thức lao động của GCCN: Đó là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại và xã hội hóa cao.
 - + Về vị trí của GCCN trong quan hệ sản xuất TBCN: Đó là giai cấp của những người lao động không có tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, họ phải làm thuê cho GCTS bằng việc bán sức lao động cho nhà tư bản.
 - b. Giai cấp công nhân trên phương diện chính trị - xã hội
 - + GCCN và GCTS là hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản, có mâu thuẫn đối kháng với nhau và để giải quyết mâu thuẫn giữa hai giai cấp này phải thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.
 - c. Đặc điểm chủ yếu của giai cấp công nhân
 - + Phương thức lao động của GCCN là phương thức lao động công nghiệp với công cụ lao động là máy móc, năng suất lao động cao và quá trình lao động mang tính chất xã hội hóa.
 - + Là sản phẩm của nền đại công nghiệp, do vậy GCCN là đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất tiên tiến, quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội hiện đại.
 - + Là con đẻ của nền sản xuất công nghiệp nên GCCN có những phẩm chất đặc biệt như: Tính tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần cách mạng triệt để.
- Từ những phân tích trên phương diện kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội và những đặc điểm chủ yếu của GCCN, có thể đưa ra khái niệm về GCCN như sau:
- GCCN là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của nền công nghiệp hiện đại; Là giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất hiện đại của xã hội; Ở các nước TBCN, GCCN là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất phải làm thuê cho GCTS. Ở các nước XHCN, GCCN cùng với nhân dân lao động làm chủ các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội và họ đang cùng nhau xây dựng CNXH.

2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN

- Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN chính là những nhiệm vụ mà GCCN phải thực hiện với tư cách là giai cấp tiên phong, là lực lượng đi đầu trong quá trình xây dựng CNXH.
- a. Nội dung kinh tế
 - Là chủ thể của quá trình sản xuất, GCCN là lực lượng sản xuất ra chủ yếu của cải vật chất và sự giàu có cho xã hội. Bằng cách đó, GCCN là giai cấp tạo ra những tiền đề vật chất – kỹ thuật đầy đủ nhất cho sự ra đời của xã hội mới.

- GCCN là giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa cao, do đó nó đòi hỏi phải có một quan hệ sản xuất mới, phù hợp – quan hệ sản xuất dựa trên chế độ công hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Giai cấp công nhân là đại biểu cho lợi ích chung của xã hội.

b. Nội dung chính trị

- GCCN dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản tiến hành cuộc cách mạng chính trị lật đổ sự thống trị của GCTS, xóa bỏ chế độ TBCN, các chế độ xã hội cũ để giành chính quyền về tay GCCN và nhân dân lao động.
- GCCN và nhân dân lao động sử dụng chính quyền nhà nước đã giành được để cải tạo xã hội cũ và tổ chức xây dựng xã hội mới, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trên mọi mặt của đời sống xã hội.

c. Nội dung văn hóa, tư tưởng

- Nội dung trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng cần tập trung vào xây dựng hệ giá trị mới: lao động, công bằng, dân chủ, bình đẳng và tự do.
- Cải tạo, xóa bỏ những cái cũ, lỗi thời, lạc hậu, xây dựng cái mới, tiến bộ trong lĩnh vực ý thức tư tưởng, trong tâm lý, lối sống và trong đời sống tinh thần xã hội.

3 Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN

a. Điều kiện khách quan quy định SMLS của GCCN

Thứ nhất: Do địa vị kinh tế - xã hội của GCCN quy định

- Là con đẻ của nền đại công nghiệp TBCN, GCCN là giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến và hiện đại trong xã hội.
- Dưới CNTB, GCCN là giai cấp những người lao động không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê cho giai cấp tư sản. GCCN và GCTS là hai giai cấp có mâu thuẫn đối kháng trực tiếp với nhau.
Chính những điều kiện khách quan này là nhân tố kinh tế quy định GCCN là lực lượng phá vỡ quan hệ sản xuất TBCN, giành chính quyền về tay giai cấp mình, xây dựng thành công xã hội mới

Thứ hai: Do địa vị chính trị - xã hội của GCCN quy định

Là con đẻ của nền đại công nghiệp, GCCN có được những phẩm chất của một giai cấp tiên tiến và cách mạng:
+ GCCN là giai cấp có tính tổ chức, kỷ luật cao
+ GCCN là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để.
+ GCCN là giai cấp có bản chất quốc tế

b. Điều kiện chủ quan để giai cấp công nhân thực hiện SMLS

Một là: Sự phát triển của GCCN về số lượng và chất lượng

- Về số lượng: Nếu “các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”. Sự phát triển của nền sản xuất vật chất hiện đại trên nền tảng của công nghiệp, của kỹ thuật và công nghệ hiện nay đã làm cho số lượng của GCCN ngày càng tăng ở mỗi quốc gia cũng như trên quy mô toàn thế giới.
- Về chất lượng:

- + Chất lượng của GCCN được thể hiện ở sự trưởng thành về ý thức chính trị của một giai cấp cách mạng, tự giác nhận thức được vai trò và trọng trách của mình đối với lịch sử
- + Chất lượng của GCCN còn thể hiện ở năng lực, trình độ làm chủ khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhất là trong điều kiện hiện nay – cách mạng công nghiệp 4.0.

- Hai là: Đảng cộng sản là nhân tố quan trọng nhất để giai cấp công nhân thực hiện SMLS
- Đảng cộng sản ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin và phong trào công nhân. Sự ra đời của ĐCS đánh dấu bước trưởng thành của GCCN cả về mặt tư tưởng và tổ chức.
 - Tập hợp trong Đảng là những phần tử ưu tú nhất của GCCN và nhân dân lao động, vì vậy Đảng có khả năng đề ra cương lĩnh, đường lối lãnh đạo các phong trào cách mạng của GCCN.
 - Đảng cộng sản không chỉ đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân mà còn đại diện lợi ích cho cả dân tộc. Vì vậy, Đảng có khả năng vận động và đoàn kết toàn thể nhân dân lao động trong các phong trào cách mạng.

II. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay(SV tự nghiên cứu)

1. Giai cấp công nhân hiện nay

- GCCN hiện nay là những tập đoàn người lao động trong các ngành sản xuất và dịch vụ bằng phương thức sản xuất công nghiệp, tạo nên cơ sở vật chất cho sự tồn tại và phát triển của thế giới ngày nay.
 - So với GCCN của thế kỷ XIX, GCCN ngày nay có những điểm tương đồng song cũng có một số khác biệt căn bản
- a. Về những điểm tương đồng
- GCCN ngày nay vẫn là lực lượng sản xuất hàng đầu của xã hội hiện đại. Họ đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến trong xã hội; lao động của họ tạo ra chủ yếu của cải vật chất và sự giàu có cho xã hội;
 - GCCN vẫn là giai cấp của những người lao động không có các tư liệu sản xuất chủ yếu trong tay, họ phải đi làm thuê cho GCTS và vì vậy trong thực tế những xung đột về mặt lợi ích giữa hai giai cấp này vẫn tồn tại.
 - Phong trào cộng sản và công nhân ở nhiều nước vẫn luôn là lực lượng đi đầu trong các cuộc đấu tranh vì hòa bình, hợp tác phát triển, vì dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội.
- b. Về những điểm khác biệt
- Cùng với cuộc cách mạng và công nghệ hiện đại, sự phát triển của kinh tế tri thức, công nhân hiện đại có xu hướng trí thức hóa: công nhân trí thức; công nhân áo trắng; lao động trình độ cao...
 - Cơ cấu giai cấp công nhân ngày càng đa dạng hơn. Bên cạnh đội ngũ công nhân tham gia trực tiếp sản xuất vật chất trong các ngành sản xuất công nghiệp, còn có đội ngũ đông đảo người công nhân (nhân viên) tham gia lao động trong các ngành dịch vụ công nghiệp hoặc dịch vụ có tính chất công nghiệp, công nhân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.
 - Với sự điều chỉnh quan hệ sở hữu, mở rộng “hệ thống tham dự”, sự xuất hiện của loại hình công ty cổ phần....một bộ phận không nhỏ người lao động là công nhân đã bắt đầu có những sở hữu(nhỏ) về tư liệu sản xuất dưới hình thức cổ phần.

- Ở các nước XHCN, GCCN đã trở thành giai cấp lãnh đạo, Đảng cộng sản đã trở thành đảng cầm quyền.

2. Thực hiện SMLS của GCCN trên thế giới hiện nay

- a. Về nội dung kinh tế
- Đối với GCCN ở các nước TBCN, việc thực hiện SMLS của GCCN hiện nay tập trung vào các mục tiêu dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh để xây dựng một trật tự thế giới mới với bình đẳng và tự quyết cho mỗi quốc gia, dân tộc
 - Ở các nước XHCN, GCCN và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản phải tập trung nhiệm vụ phát triển kinh tế (hoàn thành CNH, HĐH –Việt Nam), xã hội (bất bình đẳng xã hội, khoảng cách giữa các khu vực, vùng miền)
- b. Về nội dung chính trị
- Ở các nước TBCN, khi điều kiện giành chính quyền về tay GCCN chưa xuất hiện thì mục tiêu đấu tranh trực tiếp của GCCN là dân chủ và tiến bộ xã hội
 - Ở các nước XHCN, dưới sự lãnh đạo của ĐCS, GCCN và nhân dân lao động phải giữ vững chính quyền đã giành được, tập trung phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa để đảm bảo quyền làm chủ của GCCN.
- c. Về nội dung văn hóa – tư tưởng
- Nội dung SMLS của GCCN trên lĩnh vực văn hóa – tư tưởng hiện nay là tập trung vào việc bảo vệ, phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác –Lê nin về chủ nghĩa xã hội trong điều kiện mới:
 - + Công cuộc xây dựng xây dựng CNXH ở nhiều nước trên thế giới bước đầu đã đạt được những thành tựu nhất định song cũng còn nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi các Đảng cộng sản phải không ngừng đổi mới, sáng tạo trong quá trình lãnh đạo công cuộc xây dựng CNXH.
 - + Phong trào cộng sản và công nhân trên thế giới đang trải qua những giai đoạn khó khăn, niềm tin vào CNXH đang đứng trước những thách thức làm cho cuộc đấu tranh tư tưởng lý luận giữa CNXH và CNTB trở nên phức tạp và gay gắt hơn.
 - Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản, củng cố niềm tin khoa học với lý tưởng và mục tiêu của CNXH cho GCCN và nhân dân lao động, giáo dục tinh thần quốc tế chân chính, phát huy tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc.

III. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

- a. Khái niệm GCCN Việt Nam:
- GCCN Việt Nam là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp
- b. Đặc điểm của GCCN Việt Nam
- GCCN Việt Nam ra đời và phát triển gắn liền với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam. GCCN Việt Nam có một số đặc điểm sau đây:
 - + GCCN Việt Nam ra đời trước GCTS vào đầu thế kỷ XX, là giai cấp đối kháng trực tiếp với tư bản thực dân pháp và bè lũ tay sai.

- + GCCN Việt Nam xuất thân phần lớn từ nông dân vì vậy họ có sự gắn bó chặt chẽ với giai cấp nông dân.
- + Tuy mới ra đời và với số lượng ít nhưng GCCN Việt Nam đã sớm giác ngộ tinh thần cách mạng và đã vươn lên trở thành giai cấp tiên phong trong các phong trào cách mạng Việt Nam.
- Ngày nay, GCCN Việt Nam đã có một số những thay đổi cơ bản sau đây:
 - + GCCN Việt Nam tăng nhanh về số lượng và chất lượng, là giai cấp đi đầu trong sự nghiệp CNH và HĐH....
 - + GCCN Việt Nam hiện nay đa dạng về cơ cấu nghề nghiệp, có mặt trong mọi thành phần kinh tế
 - + Đội ngũ GCCN Việt Nam đang ngày càng được nâng cao về trình độ tri thức, nắm vững khoa học – công nghệ, đáp ứng ngày càng tốt hơn trước những đòi hỏi của quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

- Nội dung tổng quát**
 - Trong thời kỳ đổi mới, GCCN nước ta có sứ mệnh lịch sử to lớn là: là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam, giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng CNXH, sự nghiệp CNH, HĐH đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
- Nội dung trên từng lĩnh vực**
 - Về kinh tế:
 - + GCCN phải phát huy vai trò, trách nhiệm của lực lượng đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.
 - + Phải gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội; bảo vệ tài nguyên, môi trường...
 - + Thực hiện tốt khối liên minh Công – Nông – Trí thức; phát triển kinh tế nông thôn, nông nghiệp, từng bước nâng cao đời sống vật chất cho nông dân.
 - Về chính trị - xã hội
 - + Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong quá trình đổi mới để đáp ứng trước những đòi hỏi của thực tiễn xây dựng CNXH.
 - + Nâng cao trình độ cho đội ngũ đảng viên; ngăn chặn tình trạng suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ - đảng viên.
 - Về văn hóa, tư tưởng
 - + Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong đó chú trọng phát triển con người mới XHCN: có tri thức, sức khỏe, văn minh, hiện đại
 - + Bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện, hoàn cảnh mới
 - + Tích cực ủng hộ các phong trào đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiến bộ trên thế giới.

3. Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

- Phương hướng**
 - Đẩy nhanh, phát triển đội ngũ GCCN Việt Nam về số lượng, chất lượng và tổ chức

- Nâng cao giác ngộ, bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn nghề nghiệp, ý thức tác phong công nghiệp cho GCCN.
- Thực hiện tốt chính sách, pháp luật đối với công nhân và lao động, giải quyết việc làm, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân và người lao động.
- Chăm lo đào tạo cán bộ và kết nạp đảng viên từ những công nhân ưu tú.

b. Một số giải pháp chủ yếu

- Một là: Nâng cao nhận thức và kiên định quan điểm GCCN là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng cộng sản Việt Nam. Sự lớn mạnh của GCCN là điều kiện tiên quyết để đảm bảo thắng lợi công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.
- Hai là: Xây dựng GCCN lớn mạnh gắn với xây dựng và phát huy sức mạnh của liên minh giai cấp Công – Nông – Trí thức.
- Ba là: Thực hiện chiến lược xây dựng đội ngũ GCCN lớn mạnh phải gắn chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, CNH, HĐH và hội nhập quốc tế
- Bốn là: Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho công nhân, không ngừng trí thức hóa GCCN
- Năm là: Xây dựng GCCN lớn mạnh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của cả xã hội và bản thân sự cố gắng vươn lên của mỗi người công nhân

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. Chủ nghĩa xã hội

1. Quan niệm về chủ nghĩa xã hội

CNXH được hiểu theo 4 nghĩa như sau:

- Một là : Là phong trào thực tiễn, phong trào đấu tranh của nhân dân lao động chống lại áp bức, bất công, chống các giai cấp thống trị
- Hai là: Là trào lưu tư tưởng lý luận phản ánh lý tưởng giải phóng nhân dân lao động khỏi áp bức, bóc lột, bất công
- Ba là: Là một khoa học – CNXHKKH, khoa học về sứ mệnh lịch sử của GCCN
- Bốn là: Là một chế độ xã hội tốt đẹp, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa.

2. Chủ nghĩa xã hội – giai đoạn đầu của hình thái kinh tế -xã hội Cộng sản chủ nghĩa

- Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin, lịch sử phát triển của xã hội loài người đã và đang trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy; Chiếm hữu nô lệ; Phong kiến; Tư bản chủ nghĩa; Cộng sản chủ nghĩa
- Khi phân chia các giai đoạn phát triển cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê nin đã phân chia như sau:
 - + Giai đoạn đầu (giai đoạn thấp) của hình thái kinh tế - xã hội CSCN. Tương ứng với giai đoạn nay là XH –XHCN (hay CNXH). Trong giai đoạn đầu sẽ tồn tại một thời kỳ quá độ nhất định(sẽ nghiên cứu ở nội dung sau).
 - + Giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội CSCN. Tương ứng với giai đoạn này là xã hội CSCN (hay CNCS).
- Như vậy, XH –XHCN (hay CNXH) chính là giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội CSCN.

3. Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

Khi nghiên cứu về hình thái kinh tế - xã hội CSCN, các nhà sáng lập CNXHKKH đã đưa ra những phác thảo về những đặc trưng của từng giai đoạn, đặc biệt là giai đoạn đầu - CNXH. Những đặc trưng cơ bản của CNXH, phản ánh bản chất và tính ưu việt của chế độ xã hội mới mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động xây dựng. Có thể khái quát những đặc trưng cơ bản của CNXH như sau:

- + Một là: CNXH giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện;
- + Hai là: CNXH là xã hội do nhân dân lao động làm chủ;
- + Ba là: CNXH có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất;
- + Bốn là: CNXH có nhà nước kiểu mới mang bản chất của giai cấp công nhân, đại biểu cho lợi ích, quyền lực và ý chí của nhân dân lao động;
- + Năm là: CNXH có nền văn hóa phát triển cao, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại;
- + Sáu là: CNXH bảo đảm bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc và có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

II. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ và các kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội

a. Tính tất yếu của TKQĐ

- Tính tất yếu về mặt chính trị: Đây là thời kỳ GCCN cùng nhân dân lao động vừa giành được chính quyền về tay giai cấp mình từ tay GCTS và các giai cấp thống trị cũ. Do vậy, đây là thời kỳ để GCCN, dưới sự lãnh đạo của ĐCS tổ chức xây dựng và giữ vững chính quyền nhà nước, ổn định chính trị để xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.
- Tính tất yếu về mặt kinh tế: Xây dựng CNXH, là xây dựng một xã hội có nền kinh tế phát triển cao dựa trên trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại. CNTB mặc dù đã tạo ra được những tiền đề vật chất, kỹ thuật nhất định cho CNXH nhưng chưa đủ. Vì vậy, TKQĐ là thời kỳ để GCCN và nhân dân lao động cải tạo nền kinh tế cũ, phát triển nền kinh tế mới, chuẩn bị những cơ sở vật chất, kỹ thuật tốt nhất cho sự ra đời của CNXH.
- Tính tất yếu về mặt xã hội: Xây dựng CNXH, tức là tiến tới xây dựng một chế độ xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; khoảng cách về kinh tế, văn hóa giữa các vùng miền được thu hẹp... Để làm được điều đó, cần phải có thời gian và TKQĐ là thời kỳ để GCCN, nhân dân lao động tiến hành những thay đổi cải tạo về mặt xã hội.
- Tính tất yếu về mặt tư tưởng – văn hóa: Những tàn dư của văn hóa cũ, tư tưởng cũ còn ăn sâu, bám rễ trong suy nghĩ, lối sống và trong các hoạt động lao động sản xuất của người dân. Vì vậy, để xây dựng nền văn hóa mới, hệ tư tưởng mới của GCCN trong đời sống xã hội cần đòi hỏi phải có thời gian.

b. Các kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

Có hai kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

- Quá độ trực tiếp: là kiểu quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đối với những nước đã trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở trình độ cao.
- Quá độ gián tiếp: là kiểu quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đối với những nước chưa

trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- a. Đặc điểm tổng quát
- Đặc điểm nổi bật của TKQĐ từ CNTB lên CNXH là sự tồn tại đan xen giữa những nhân tố mới của xã hội mới bên cạnh những tàn tích của xã hội cũ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.
- b. Đặc điểm trên từng lĩnh vực cơ bản
- Trên lĩnh vực kinh tế:
 - + Thời kỳ quá độ là thời kỳ tất yếu còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống kinh tế quốc dân thống nhất
 - + Khi bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xô viết sau cách mạng tháng Mười, Lênin đã phân tích kết cấu nền kinh tế nước Nga khi đó và ông đã chỉ ra 5 thành phần kinh tế ở nước Nga, bao gồm: Kinh tế nông dân kiểu gia trưởng; Kinh tế hàng hóa nhỏ; Kinh tế tư bản; Kinh tế tư bản nhà nước; Kinh tế xã hội chủ nghĩa.
 - Trên lĩnh vực chính trị
 - + GCCN và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của ĐCS sử dụng chính quyền nhà nước vừa giành được để tổ chức và xây dựng xã hội mới, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động trên mọi mặt của đời sống xã hội.
 - + Đấu tranh chống lại GCTS và các thế lực thù địch chống phá công cuộc xây dựng CNXH của GCCN và nhân dân lao động.
 - Trên lĩnh vực xã hội
 - + Do kết cấu kinh tế của TKQĐ còn phức tạp, đa dạng nên kết cấu giai cấp trong thời kỳ này cũng đa dạng, phức tạp, Các giai cấp, tầng lớp này vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau.
 - + Trong xã hội của thời kỳ này còn tồn tại sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa lao động trí óc và chân tay...
- Như vậy, thực chất, thời kỳ quá độ trên lĩnh vực xã hội là thời kỳ đấu tranh giai cấp chống áp bức, bất công, xóa bỏ các tàn dư của xã hội cũ để thiết lập công bằng và bình đẳng xã hội.
- Trên lĩnh vực tư tưởng – văn hóa
- TKQĐ còn tồn tại nhiều yếu tố tư tưởng và văn hóa khác nhau:
- Bên cạnh tư tưởng mới xã hội chủ nghĩa vẫn còn tồn tại tư tưởng tư sản, tư tưởng tiểu nông là “kẻ thù giấu mặt hết sức nguy hiểm, nguy hiểm hơn nhiều so với nhiều bọn phản cách mạng công khai”
 - Trên lĩnh vực văn hóa cũng tồn tại các yếu tố văn hóa cũ, mới chúng thường xuyên đấu tranh với nhau

III. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

- Quá độ lên CNXH ở Việt Nam là kiểu quá độ gián tiếp từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến tiến thẳng lên CHXH, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.
- “Bỏ qua chế độ TBCN, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng TBCN, nhưng biết tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ TBCN, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”.

- Quá độ lên CNXH ở Việt Nam trong điều kiện vừa có những thuận lợi vừa có khó khăn đan xen, có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- + Xuất phát từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua chiến tranh ác liệt, kéo dài nhiều thập kỷ, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ XHCN và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta.
- + Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, quốc tế hóa nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội sâu sắc. Đây là cơ hội và cũng là thách thức đối với Việt Nam trong quá trình phát triển sản xuất, xã hội trong thời kỳ quá độ.
- + Việt Nam quá độ lên CNXH trong điều kiện CNXH ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, song điều đó không làm thay đổi được xu thế phát triển của thời đại ngày nay: thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH.

2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

a. Những đặc trưng bản chất của CNXH Việt Nam

* Đặc trưng về CNXH trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Đại hội VII - 1991)

- Do nhân dân lao động làm chủ
- Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu
- Có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc
- Con người được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

* Đặc trưng về CNXH trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Đại hội XI - 2011)

- Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh
- Do nhân dân làm chủ
- Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc
- Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện
- Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển
- Có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng cộng sản lãnh đạo
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới

c. Phương hướng xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH (1991) xác định 7 phương hướng cơ bản phản ánh con đường đi lên CNXH ở nước ta. Trong Đại hội XI (2011), Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH đã bổ sung và xác định 8 phương hướng cơ bản phản ánh con đường đi lên CNXH ở nước ta đó là:

- Đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.
- Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.
- Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.
- Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.
- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết dân tộc và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.
- Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.
- Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

CHƯƠNG 4: DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Dân chủ và dân chủ XHCN

1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

a. Quan niệm về dân chủ

- Theo nghĩa gốc của các nhà tư tưởng Hi Lạp cổ đại
- Dân chủ được hiểu là nhân dân (demos) cai trị (kratos), sau này các nhà chính trị gọi giản lược là quyền lực của (thuộc về) nhân dân.

Dân chủ là:

- + Sản phẩm và thành quả của quá trình đấu tranh giai cấp
- + Một hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền
- + Một nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội
- Theo chủ nghĩa Mác - Lênin
- + Về phương diện quyền lực: Dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân
- + Trên phương diện chế độ xã hội và trong lĩnh vực chính trị: Dân chủ là một hình thức nhà nước, là chế độ dân chủ.
- + Trên phương diện tổ chức và quản lý xã hội: Dân chủ là một nguyên tắc

Lưu ý:

- + Với tư cách là một hình thức tổ chức, thiết chế chính trị, một hình thức nhà nước thì dân chủ là một phạm trù lịch sử. Nó ra đời và phát triển gắn liền với nhà nước và mất đi khi nhà nước tiêu vong.
- + Với tư cách là một giá trị xã hội – giá trị nhân loại chung thì dân chủ là một phạm trù vĩnh viễn. Nó tồn tại, phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của con người.

- Quan điểm của Hồ Chí Minh

- + Dân chủ là một giá trị nhân loại chung (là giá trị xã hội mang tính nhân loại): Dân là chủ và làm chủ.

- + Dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội.

- + Dân chủ là mọi quyền hạn đều thuộc về nhân dân, dân thực sự là chủ thể của xã hội vì thể dân là người làm chủ nhà nước, xã hội và chính bản thân mình. Mặt khác, quyền làm chủ của dân phải được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực : kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa – tinh thần, tư tưởng. Trong đó, Dân chủ trên lĩnh vực kinh tế và chính trị quy định và quyết định các lĩnh vực còn lại, đồng thời thể hiện trực tiếp quyền con người (nhân quyền) và quyền công dân (dân quyền).

Kết luận: Dân chủ là một giá trị xã hội phản ánh những quyền cơ bản của con người; là một phạm trù chính trị gắn với các hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền; là một phạm trù lịch sử

gắn với quá trình ra đời, phát triển của lịch sử xã hội nhân loại.

b. Khái lược sự ra đời và phát triển của dân chủ

- Trong chế độ CSNT: Xuất hiện hình thức manh nha của dân chủ là dân chủ nguyên thủy (dân chủ quân sự) – bầu thủ lĩnh quân sự.
- Chế độ tư hữu và nền dân chủ chủ nô ra đời với đặc trưng là dân tham gia bầu nhà nước, quyền lực chỉ đảm bảo cho thiểu số.
- Nhà nước (chế độ) độc tài chuyên chế phong kiến: Ý thức về dân chủ và đấu tranh không có bước tiến đáng kể nào, dân phải thực hiện theo ý chí của giai cấp thống trị, quyền lực đảm bảo cho thiểu số.
- Cuối thế kỷ XIV - đầu XV, nền dân chủ tư sản ra đời: Đây là bước tiến lớn của nhân loại với những giá trị nổi bật về tự do, bình đẳng, dân chủ nhưng vẫn là nền dân chủ của thiểu số.
- Năm 1917, cách mạng tháng 10 Nga thắng lợi lập nên nền dân chủ XHCN (dân chủ vô sản), thực hiện và bảo vệ quyền làm chủ của đại đa số nhân dân.

2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

a. Quá trình ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Dân chủ XHCN được phôi thai từ thực tiễn đấu tranh giai cấp ở Pháp và Công xã Pari năm 1871, nhưng đến cách mạng tháng 10 Nga năm 1917 thành công, với sự ra đời nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới, nền dân chủ XHCN chính thức được xác lập.
- Khái niệm nền dân chủ XHCN : Là nền dân chủ mà ở đó, mọi quyền lực thuộc về nhân dân, dân là chủ và dân làm chủ. Dân chủ và pháp luật nằm trong sự thống nhất biện chứng, được thực hiện bằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặt dưới sự lãnh đạo của ĐCS.
- Nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ XHCN là không ngừng mở rộng dân chủ, nâng cao mức độ giải phóng cho những người lao động, thu hút họ tham gia tự giác vào quản lý công việc quản lý nhà nước và xã hội.
- Những yếu tố đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân: GCCN lãnh đạo thông qua ĐCS, trình độ dân trí, xã hội công dân, việc tạo dựng cơ chế pháp luật đảm bảo quyền tự do cá nhân, quyền làm chủ nhà nước và quyền tham gia vào các quyết sách của nhà nước, điều kiện thực thi dân chủ.

b. Bản chất của nền dân chủ XHCN

* Bản chất chính trị:

- Bản chất chính trị của nền dân chủ XHCN là sự lãnh đạo chính trị của GCCN thông qua ĐCS đối với toàn xã hội nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích cho GCCN, nhân dân lao động.
- Nền dân chủ XHCN do ĐCS lãnh đạo – yếu tố quan trọng để đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, bởi vì ĐCS đại biểu cho trí tuệ, lợi ích của GCCN, nhân dân lao động và toàn dân tộc. Với nghĩa này, dân chủ XHCN mang tính nhất nguyên về chính trị.
- Trong nền dân chủ XHCN: Nhân dân lao động là người làm chủ những quan hệ chính trị trong xã hội. Họ có quyền giới thiệu các đại biểu tham gia vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, tham gia quản lý nhà nước, đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, xây dựng bộ máy và cán bộ, nhân viên nhà nước.
- Nền dân chủ XHCN khác nền dân chủ TS ở bản chất giai cấp (GCCN và GCTS), ở cơ chế nhất nguyên và đa nguyên, một đảng hay nhiều đảng, ở bản chất nhà nước (nhà nước pháp quyền XHCN và nhà nước pháp quyền TS).

* Bản chất kinh tế:

- Nền dân chủ XHCN dựa trên chế độ sở hữu về những TLSX chủ yếu của toàn xã hội, đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của LLSX dựa trên cơ sở khoa học – công nghệ hiện đại nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của NDLD.
- Bản chất kinh tế của nền dân chủ XHCN khác về bản chất kinh tế của các chế độ tư hữu, áp bức, bóc lột, bất công, được bộc lộ dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác Lênin và quản lý, hướng dẫn, giúp đỡ của nhà nước XHCN. Trước hết đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân về TLSX chủ yếu; quyền làm chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh, quản lý và phân phối, phải coi lợi ích kinh tế của người lao động là động lực cơ bản nhất có sức thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.
- Thực hiện chế độ công hữu về TLSX chủ yếu và phân phối lợi ích theo kết quả lao động là chủ yếu.
- * Bản chất tư tưởng – văn hóa – xã hội:
 - Lấy hệ tư tưởng Mác Lênin là tư tưởng chủ đạo, kế thừa, phát huy tinh hoa văn hóa truyền thống dân tộc, tiếp thu giá trị, tư tưởng văn hóa, tiến bộ của nhân loại.
 - Dân chủ là một thành tựu và là quá trình sáng tạo văn hóa, thể hiện khát vọng tự do được sáng tạo và phát triển của con người. Trong đó, nhân dân được làm chủ những giá trị văn hóa tinh thần, được nâng cao trình độ văn hóa, có điều kiện để phát triển cá nhân.
 - Kết hợp hài hòa về lợi ích giữa cá nhân, tập thể và lợi ích của toàn xã hội. Nền DÂN CHỦ XHCN ra sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới

Tóm lại: Dân chủ XHCN là nền dân chủ cao hơn về chất so với nền dân chủ TS, là nền dân chủ mà ở đó, mọi quyền lực thuộc về nhân dân, dân là chủ và dân làm chủ; dân chủ và pháp luật nằm trong sự thống nhất biện chứng; được thực hiện bằng nhà nước pháp quyền XNCN, đặt dưới sự lãnh đạo của ĐCS

II. Nhà nước XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước XHCN

- a. Sự ra đời của nhà nước XHCN (SV tự nghiên cứu)
- Nhà nước XNCN ra đời là kết quả của cuộc cách mạng vô sản do GCVS và NDLD tiến hành dưới sự lãnh đạo của ĐCS. Nhà nước XHCN là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, đại diện cho ý chí của nhân dân, thực hiện việc tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân.
 - Khi mâu thuẫn giữa LLSX mang tính XHH với QHSX tư bản tư nhân về TLSX gay gắt (GCVS >< GCTS), dẫn tới các cuộc đấu tranh của GCVS thì ĐCS mới được thành lập để lãnh đạo phong trào.
 - Nhà nước XHCN là nhà nước mà ở đó, sự thống trị chính trị thuộc về GCCN, do cách mạng XHCN sản sinh ra và có sứ mệnh xây dựng thành công CNXH, đưa nhân dân lao động lên địa vị làm chủ trên tất cả các mặt của đời sống xã hội trong một xã hội phát triển cao hơn – xã hội XHCN.
- b. Bản chất của nhà nước XHCN
- Là kiểu nhà nước mới, có bản chất ưu việt so với các kiểu nhà nước bóc lột trong lịch sử, cụ thể là:
- + Về chính trị: Nhà nước XHCN mang bản chất GCCN – giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích chung của quần chúng NDLD.
 - + Về kinh tế: Chịu sự quy định của cơ sở kinh tế là chế độ sở hữu xã hội về TLSX chủ yếu nên không còn tồn tại QHSX bóc lột.
 - + Về văn hóa, xã hội: Được xây dựng trên nền tảng tinh thần là lý luận của CN Mác Lênin và những giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại, đồng thời mang bản sắc riêng của dân tộc.
- c. Chức năng của nhà nước XHCN.
- Tùy theo góc độ tiếp cận mà chia chức năng của nhà nước XHCN thành nhiều chức năng khác

nhau:

- + Căn cứ vào phạm vi tác động của quyền lực nhà nước; gồm chức năng đối nội và đối ngoại.
- + Căn cứ vào lĩnh vực tác động của quyền lực nhà nước: gồm chức năng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.
- + Căn cứ vào tính chất của quyền lực nhà nước: gồm chức năng giai cấp (trấn áp) và chức năng xã hội (tổ chức xây dựng).
- Xuất phát từ bản chất của nhà nước XHCN nên việc thực hiện các chức năng của nhà nước cũng có sự khác biệt so với các nhà nước trước đó:
- + Với các nhà nước bóc lột (nhà nước của thiểu số thống trị đối với đa số NDLD): Việc thực hiện chức năng trấn áp đóng vai trò quyết định trong việc duy trì địa vị của giai cấp cầm quyền.
- + Với nhà nước XHCN: Dù vẫn còn chức năng trấn áp nhưng đó là bộ máy do GCCN và NDLD tổ chức ra để trấn áp giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và những phần tử chống đối để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN (SV tự nghiên cứu)

- Dân chủ XHCN là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng và hoạt động của nhà nước XHCN.
- Ra đời trên cơ sở nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN trở thành công cụ quan trọng cho việc thực thi và là phương thức thể hiện quyền làm chủ của người dân.

III . Dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam (Thảo luận).

1. Dân chủ XHCN ở Việt Nam

a. Sự ra đời, phát triển của nền dân chủ XHCN ở Việt Nam

- Chế độ dân chủ nhân dân ở nước ta được xác lập sau cách mạng 8.1945
- 1976 tên nước đổi thành Cộng hòa XHCN Việt Nam (nhưng trong các văn kiện hầu như chưa sử dụng cụm từ dân chủ XHCN).
- Đại hội VI. 1986 đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra một động lực lớn cho đất nước phát triển.
- Hơn 30 năm đổi mới, đảng ta khẳng định và đưa vào mục tiêu tổng quát của cách mạng Việt Nam: dân chủ XHCN là “do nhân dân làm chủ”.

b. Bản chất của nền dân chủ XHCN ở Việt Nam.

- Bản chất của nền dân chủ XHCN là dựa vào nhà nước XHCN và sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân. Tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân, dân là gốc, là chủ, dân làm chủ.
- Bản chất dân chủ XHCN theo quan điểm của đảng: Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội. Dân chủ gắn liền với kỷ cương và phải thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm:
- + Dân chủ là mục tiêu của chế độ XHCN (dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh).
- + Dân chủ là bản chất của chế độ XHCN (do nhân dân làm chủ, quyền lực thuộc về nhân dân).
- + Dân chủ là động lực để xây dựng CNXH (phát huy sức mạnh của nhân dân, của toàn dân tộc).
- + Dân chủ gắn với pháp luật (phải đi đôi với kỷ luật, kỷ cương).
- + Dân chủ phải được thực hiện trong thực tiễn cuộc sống, gắn với các cấp, các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Bản chất dân chủ XHCN ở Việt Nam được thực hiện thông qua các hình thức dân chủ gián tiếp và

trực tiếp.

+ Dân chủ gián tiếp: Là hình thức dân chủ đại diện, được thực hiện do nhân dân “ủy quyền”, giao quyền lực của mình cho tổ chức mà nhân dân trực tiếp bầu ra.

+ Dân chủ trực tiếp: Là hình thức thông qua đó, nhân dân bằng hành động trực tiếp của mình thực hiện quyền làm chủ nhà nước và xã hội.

- Chú ý:

+ Trong quá trình xây dựng nền dân chủ XHCN, một yêu cầu tất yếu là không ngừng củng cố, hoàn thiện những điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

+ Xây dựng dân chủ XHCN ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện nền kinh tế kém phát triển, chịu hậu quả của chiến tranh nặng nề, tiêu cực xã hội chưa được khắc phục... làm suy giảm động lực phát triển và ảnh hưởng đến bản chất chế độ dân chủ nước ta.

2. Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

a. Quan niệm và đặc điểm của nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

* / Quan niệm về nhà nước pháp quyền XHCN

- Theo quan niệm chung: Là nhà nước thượng tôn pháp luật, hướng tới những vấn đề phúc lợi cho mọi người, tạo điều kiện cho cá nhân được tự do, bình đẳng, phát huy hết năng lực của chính mình.

- Quan niệm hiện nay: : Là nhà nước mà ở đó, mọi công dân đều được giáo dục pháp luật và phải hiểu biết pháp luật, tuân thủ pháp luật, pháp luật phải đảm bảo tính nghiêm minh; trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phải có sự kiểm soát lẫn nhau, tất cả vì mục tiêu phục vụ nhân dân.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH của ĐCS Việt Nam: Đề cao vai trò tối thượng của của hiến pháp và pháp luật, đề cao quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, đảm bảo quyền con người; tổ chức bộ máy vừa đảm bảo tập trung, thống nhất, vừa có sự phân công quyền lực, phân cấp quyền hạn và các cấp giữa các cấp chính quyền.

- Trong công cuộc đổi mới đất nước, đảng khẳng định: “Xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân”. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành hiến pháp và pháp luật. Đại hội XII làm rõ: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

* / Một số đặc điểm của nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam trong thời kỳ mới thể hiện tinh thần nhà nước pháp quyền nói chung và sự khác biệt của nhà nước XHCN ở Việt Nam mang bản chất GCCN, phục vụ cho lợi ích nhân dân:

+ Thứ nhất, xây dựng nhà nước do NDLD làm chủ, đó là nhà nước của dân, do dân, vì dân.

+ Thứ hai, nhà nước được tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở của hiến pháp và pháp luật.

+ Thứ ba, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng, có cơ chế phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Thứ tư, nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam do ĐCSVN lãnh đạo.

+ Thứ năm, tôn trọng quyền con người, coi con người là chủ thể, là trung tâm của sự phát triển.

+ Thứ sáu, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau, nhưng đảm bảo quyền lực là thống nhất và chịu sự chỉ đạo thống nhất của trung ương.

3. Phát huy dân chủ XHCN, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam (SV tự nghiên cứu)

- a. Phát huy dân chủ dân chủ XHCN ở Việt Nam hiện nay
- Một là, xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, tạo cơ sở kinh tế vững chắc cho xây dựng dân chủ XHCN.
 - Hai là, xây dựng ĐCSVN trong sạch, vững mạnh với tư cách điều kiện tiên quyết để xây dựng nền dân chủ XHCN ở Việt Nam.
 - Ba là, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN vững mạnh với tư cách điều kiện thực hiện dân chủ XHCN.
 - Bốn là, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nền dân chủ XHCN.
 - Năm là, xây dựng và từng bước hoàn thiện các hệ thống giám sát, phản biện xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân.
- b. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN
- Một là, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của đảng.
 - Hai là, cải cách thể chế và phương thức hoạt động của nhà nước.
 - Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực.
 - Bốn là, đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm

CHƯƠNG 5: CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội

- a. Khái niệm cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội – giai cấp
- Cơ cấu xã hội
 - + Khái niệm: Là những cộng đồng người cùng toàn bộ những mối quan hệ xã hội do sự tác động lẫn nhau của các cộng đồng ấy tạo nên.
 - + Cơ cấu xã hội có nhiều loại: Cơ cấu xã hội – dân cư; cơ cấu xã hội – nghề nghiệp; cơ cấu xã hội – dân tộc; cơ cấu xã hội – tôn giáo; cơ cấu xã hội – giai cấp...
 - + Dưới góc độ chính trị - xã hội, CNXHKKH tập trung vào nghiên cứu cơ cấu xã hội – giai cấp vì đó là cơ sở để nghiên cứu vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp trong quá trình xây dựng CNXH.
 - Cơ cấu xã hội – giai cấp
 - + Khái niệm: là hệ thống các giai cấp, tầng lớp xã hội tồn tại một cách khách quan trong một chế độ xã hội nhất định, thông qua những mối quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, về tổ chức quản lý quá trình sản xuất, về địa vị chính trị - xã hội ...giữa các giai cấp, tầng lớp đó.
 - +/ Trong TKQĐ lên CNXH, cơ cấu xã hội – giai cấp là tổng thể các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội có mối quan hệ hợp tác và gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình cải tạo và xây dựng xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
 - +/ Các giai cấp và tầng lớp trong TKQĐ: GCCN, GCND, tầng lớp trí thức, tầng lớp doanh nhân, tầng lớp thanh niên...
- b. Vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội
- Trong hệ thống xã hội, mỗi loại hình cơ cấu xã hội đều có một vị trí, vai trò nhất định và giữa chúng có mối quan hệ, phụ thuộc lẫn nhau. Tuy nhiên, trong các loại cơ cấu xã hội đó thì cơ cấu xã hội –

giai cấp giữ một vị trí quan trọng hàng đầu, chi phối các loại hình cơ cấu – xã hội khác vì những lý do như sau:

- Thứ nhất: Nói đến cơ cấu xã hội – giai cấp tức là đề cập đến mối quan hệ trực tiếp giữa các đảng phái chính trị và nhà nước, đến quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý tổ chức lao động, vấn đề phân phối thu nhập... trong một hệ thống sản xuất nhất định... Đây là những mối quan hệ mà các loại hình cơ cấu xã hội khác không có.
- Thứ hai: Sự biến đổi của cơ cấu xã – giai cấp tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sự biến đổi của các cơ cấu xã hội khác và tác động biến đổi của toàn bộ cơ cấu xã hội. Cơ, cấu xã hội – giai cấp là căn cứ cơ bản để từ đó xây dựng chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi xã hội trong từng thời kỳ, giai đoạn.

2. Sự biến đổi có tính quy luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Một là: Cơ cấu xã hội – giai cấp biến đổi gắn liền và bị quy định bởi cơ cấu kinh tế của TKQĐ lên CNXH

- Trong một hệ thống sản xuất nhất định, cơ cấu xã hội – giai cấp thường xuyên biến đổi do tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là những thay đổi về phương thức sản xuất, về cơ cấu ngành nghề, thành phần kinh tế, cơ cấu kinh tế, cơ chế kinh tế...

- Ở các nước bước vào TKQĐ lên CNXH với xuất phát điểm thấp như Việt Nam, cơ cấu kinh sẽ có những biến đổi đa dạng như:

- + Từ một cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp ở trình độ thấp bắt đầu chuyển sang cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp
- + Từ cơ cấu vùng lãnh thổ chưa định hình sang hình thành các vùng, các trung tâm kinh tế lớn.
- + Từ cơ cấu lực lượng sản xuất hiện đại nhưng không cân đối, trình độ công nghệ còn lạc hậu chuyển sang phát triển lực lượng sản xuất với trình độ công nghệ cao, tiên tiến

- Quá trình biến đổi cơ cấu kinh tế đó tất yếu sẽ dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu xã hội – giai cấp. Từ đó, vị trí, vai trò của từng giai cấp, tầng lớp trong xã hội cũng thay đổi theo.

Hai là: Cơ cấu xã hội – giai cấp biến đổi phức tạp, đa dạng, làm xuất hiện các tầng lớp xã hội mới

- Do kết cấu kinh tế đa dạng và phức tạp, cùng với đó là sự tồn tại tất yếu nền kinh tế nhiều thành phần, vì vậy trong TKQĐ lên CNXH, cơ cấu giai cấp cũng đa dạng và phức tạp.

- Bên cạnh giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức là những giai tầng cơ bản trong xã hội thì vẫn tồn tại tầng lớp tư sản (doanh nhân), tiểu chủ, những người giàu có và trung lưu trong xã hội.

Ba là: Cơ cấu xã hội – giai cấp biến đổi trong mối quan hệ vừa đấu tranh, vừa liên minh, từng bước xóa bỏ bất bình đẳng xã hội và xích lại gần nhau.

- Sự đấu tranh giữa các giai cấp, tầng lớp chủ yếu xoay quanh vấn đề lợi ích, trong đó đặc biệt là lợi ích về kinh tế (nâng cao thu nhập cho người lao động; thực hiện đầy đủ các quyền cơ bản của người lao động; chế độ làm việc...)

- Sự liên minh giữa các giai cấp và tầng lớp cũng đều tập trung vào việc đảm bảo và thỏa mãn các lợi ích cho từng giai cấp tầng lớp (lợi ích kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội...)

3. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Xây dựng CNXH là một công việc hoàn toàn mới và khó khăn, vì vậy GCCN và đội tiên phong của mình – Đảng cộng sản sẽ phải đối mặt và giải quyết rất nhiều vấn đề của thực tiễn xây dựng CNXH

đặt ra, trong đó vấn đề về xây dựng mối liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội tiếp tục được đặt ra.

- Thực hiện tốt khối liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp là một đòi hỏi tất yếu khách quan, điều kiện tiên quyết để đảm bảo thành công trong công cuộc xây dựng CNXH. Tính tất yếu khách quan này có thể nhìn nhận trên hai góc độ sau:

Thứ nhất: Xét dưới góc độ chính trị

- Mặc dù GCCN và nhân dân lao động đã giành được chính quyền về tay giai cấp mình, nhưng vẫn gặp phải sự phản kháng của các giai cấp thống trị cũ đã bị đánh đổ nhưng vẫn tìm cách quay trở lại giành chính quyền, cộng thêm vào đó là các thế lực đế quốc luôn tìm cách phá hoại công cuộc xây dựng CNXH. Vì vậy, thực hiện khối liên minh giữa GCCN và các giai tầng khác trong xã hội là để không ngừng củng cố và giữ vững chính quyền trong tay GCCN và quần chúng nhân dân lao động.
- GCCN, GCND và các tầng lớp lao động khác vừa là lực lượng sản xuất cơ bản, vừa là lực lượng chính trị - xã hội to lớn. Nếu thực hiện tốt khối liên minh này thì không những xây dựng được cơ sở kinh tế vững mạnh mà chế độ chính trị XHCN cũng ngày càng được củng cố vững chắc.

Thứ hai: Xét từ góc độ kinh tế

- Liên minh Công nhân – nông dân – trí thức và các giai tầng lao động khác trong TKQĐ lên CNXH xuất phát từ yêu cầu khách quan của quá trình đẩy mạnh CNH – HĐH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ sang nền sản xuất hàng hóa lớn; phát triển công nghiệp, dịch vụ và khoa học công nghệ...
- Việc hình thành khối liên minh giữa các giai cấp và tầng lớp trong xã hội cũng chính là xuất phát từ nhu cầu và lợi ích kinh tế của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Đây là các giai tầng đại diện cho các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, khoa học và công nghệ... Những lĩnh vực này tất yếu phải gắn bó, tương trợ nhau trong quá trình phát triển kinh tế.

II. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Cơ cấu xã hội – giai cấp trong TKQĐ ở Việt Nam có những đặc điểm nổi bật sau:

Một là: Sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp ở Việt Nam vừa mang tính quy luật phổ biến, vừa mang tính đặc thù của xã hội Việt Nam

- +/ Cơ cấu xã hội – giai cấp vận động, biến đổi và chịu sự chi phối từ những biến đổi của cơ cấu kinh tế.
- +/ Sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp còn diễn ra trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội, thậm chí có sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, đồng thời xuất hiện những giai cấp và tầng lớp mới.

Hai là: Trong sự biến đổi của cơ cấu xã hội –giai cấp, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp xã hội ngày càng được khẳng định.

- Giai cấp công nhân Việt Nam
- +/ GCCN Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng, là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng cộng sản Việt Nam, đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, giữ vị trí tiên phong

<p>trong sự nghiệp xây dựng CNXH, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH...</p> <p>+/ Trong giai đoạn này GCCNVN sẽ có những biến đổi nhanh cả về số lượng, chất lượng và có sự thay đổi đa dạng về cơ cấu. Sự đa dạng của GCCN không chỉ phát triển theo thành phần kinh tế mà còn theo sự phát triển ngành nghề. Ngày càng xuất hiện đông đảo đội ngũ công nhân hiện đại, công nhân tri thức.</p> <p>- Giai cấp nông dân Việt Nam</p> <p>+/ Cùng với nông nghiệp, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn gắn liền với xây dựng nông thôn mới, góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc; là cơ sở quan trọng để phát triển kinh tế, giữ vững và ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng...</p> <p>+/ Trong giai đoạn này, giai cấp công nhân có sự biến đổi mạnh mẽ, đa dạng về cơ cấu: xu hướng giảm dần về số lượng và tỷ lệ trong cơ cấu xã hội – giai cấp. Quá trình sản xuất quy mô lớn đang dần hình thành trong nông nghiệp để đáp ứng tốt hơn trong điều kiện kinh tế thị trường sản xuất hàng hóa quy mô lớn.</p> <p>- Đội ngũ trí thức Việt Nam</p> <p>+/ Là lực lượng lao động sang tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc...</p> <p>+/ Ngày nay, đứng trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, phát triển kinh tế tri thức... thì vai trò của đội ngũ tri thức ngày càng trở nên quan trọng hơn.</p> <p>- Đội ngũ doanh nhân Việt Nam</p> <p>+/ Hiện nay đội ngũ doanh nhân ở Việt Nam đang phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Vai trò và vị thế của họ trong đời sống kinh tế, xã hội ngày càng trở nên quan trọng, góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội, tạo việc làm cho người lao động, tham gia giải quyết các vấn đề an sinh, xã hội,, xáo đổi giảm nghèo...</p> <p>+/ Tập trung xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có năng lực, trình độ, phẩm chất, uy tín... sẽ góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế.</p> <p>- Phụ nữ Việt Nam</p> <p>+/ Là một lực lượng đông đảo và quan trọng trong đội ngũ những người lao động, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội...</p> <p>+/ Ngày nay, vai trò và vị thế của phụ nữ Việt Nam đã được thể hiện trong thực tiễn xây dựng đất nước, nhiều phụ nữ đã nắm giữ những cương vị quan trọng trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, những tấm gương tiêu biểu trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học...</p> <p>- Đội ngũ thanh niên Việt Nam</p> <p>+/ Là lực lượng rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, lực lượng xung kích trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.</p> <p>+/ Chăm lo phát triển cho thanh niên; tăng cường giáo dục lý tưởng, đạo đức cách mạng, lối sống văn hóa, ý thức công dân... Để từ đó hình thành nên đội ngũ những người lao động mới đáp ứng được các yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.</p>
--

2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH ở Việt Nam

<p>a. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ</p> <p>*/ Nội dung kinh tế</p> <p>- Đây là nội dung quan trọng nhất trong việc thực hiện khối liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp ở Việt Nam. Thực chất của nội dung này là nhằm thỏa mãn các nhu cầu, lợi ích kinh tế cho giai cấp</p>
--

công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức và các giai tầng khác trong xã hội, nhằm tạo cơ sở vật chất – kỹ thuật cần thiết cho CNXH.

- Thực hiện khối liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp ở Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế thực chất là sự hợp tác giữa các giai tầng...để xây dựng nền kinh tế mới XHCN.

- Dưới góc độ kinh tế, việc xác định đúng tiềm lực kinh tế cũng như nhu cầu kinh tế của các giai tầng trong xã hội là tiền đề quan trọng để xây dựng kế hoạch đầu tư và tổ chức khai thác các hoạt động kinh tế nhằm đảm bảo lợi ích cho từng giai cấp, tầng lớp.

- Tăng cường các hình thức giao lưu, hợp tác, liên kết kinh tế giữa công nghiệp – nông nghiệp – khoa học và công nghệ - dịch vụ...trong quá trình phát triển kinh tế. Qua đó tăng cường mối liên kết giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

***/ Nội dung chính trị**

- Khối liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội nhằm tạo cơ sở chính trị - xã hội vững chắc cho khối đại đoàn kết toàn dân, tạo ra sức mạnh tổng hợp để vượt qua những khó khăn, thử thách trong quá trình xây dựng CNXH.

- Nội dung chính trị của liên minh thể hiện ở việc giữ vững lập trường chính trị - tư tưởng của GCCN, đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản VN đối với khối liên minh, đối với toàn xã hội để xây dựng và bảo vệ vững chắc chế độ chính trị, độc lập dân tộc và định hướng XHCN.

***/ Nội dung văn hóa xã hội**

- Xây dựng khối liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản VN là để cùng nhau xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

- Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người và thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Xây dựng nền văn hóa và con người VN phát triển toàn diện. Văn hóa phải thực sự trở thành một nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ tổ quốc.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo; thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân...Đây là nội dung cơ bản, lâu dài tạo điều kiện cho liên minh giai cấp, tầng lớp phát triển bền vững.

b. Phương hướng cơ bản để xây dựng cơ cấu – xã hội giai cấp và tăng cường liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH ở Việt Nam

- Một là: Đẩy mạnh CNH, HĐH; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy biến đổi cơ cấu xã hội – giai cấp theo hướng tích cực

- Hai là: Xây dựng và thực hiện hệ thống các chính sách xã hội tổng thể nhằm tác động tạo sự biến đổi tích cực cơ cấu xã hội, nhất là các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội – giai cấp.

- Ba là: Tạo sự đồng thuận và phát huy tinh thần đoàn kết thống nhất giữa các lực lượng trong khối liên minh và toàn xã hội

- Bốn là: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đẩy mạnh và phát triển khoa học và công nghệ, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của các chủ thể trong khối liên minh

- Năm là: Đổi mới hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc VN nhằm tăng cường khối liên minh giai cấp và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển bền vững đất nước

CHƯƠNG 6: VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1. Chủ nghĩa Mác – Lê nin về dân tộc

a. Khái niệm, đặc trưng của dân tộc

* Khái niệm dân tộc

Khái niệm dân tộc được hiểu theo 2 nghĩa:

Thứ nhất: Dân tộc chỉ một cộng đồng người cụ thể có những mối quan hệ chặt chẽ và bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung của cộng đồng, sinh hoạt văn hóa có những nét đặc thù, xuất hiện sau cộng đồng bộ lạc, bộ tộc, có sự kế thừa và phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó => Theo nghĩa này thì dân tộc được hiểu theo nghĩa tộc người. Ví dụ: dân tộc Kinh, Tày, Thái...

Thứ hai: Dân tộc chỉ một cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh chung trong quá trình dựng nước và giữ nước

=> Theo nghĩa này dân tộc được hiểu là quốc gia dân tộc. Ví dụ: dân tộc Việt Nam ...

Chủ nghĩa Mác Lê nin nghiên cứu dân tộc theo nghĩa quốc gia dân tộc.

* Đặc trưng cơ bản của dân tộc

Theo nghĩa thứ nhất, dân tộc có những đặc trưng sau:

- + Cộng đồng ngôn ngữ
- + Cộng đồng văn hóa
- + Ý thức tự giác tộc người

Theo nghĩa thứ hai, dân tộc có những đặc trưng sau:

- + Dân tộc có phương thức sinh hoạt kinh tế (nền sx)
- + Có lãnh thổ chung không bị chia cắt
- + Có Nhà nước của một dân tộc độc lập
- + Có quốc ngữ chung làm phương tiện giao tiếp
- + Có bản sắc văn hóa của dân tộc trong nền văn hóa

b. Hai xu hướng phát triển khách quan của phong trào dân tộc

+ Xu hướng phân lập dân tộc: Cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập dân tộc độc lập, do sự thức tỉnh, sự trưởng thành về ý thức dân tộc. Xu hướng này được thể hiện rõ trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của các dân tộc phụ thuộc và thuộc địa muốn thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của các nước thực dân, đế quốc.

+ Xu hướng liên hiệp dân tộc: Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ về khoa học, kỹ thuật, giao lưu kinh tế và văn hóa đã làm nảy sinh nhu cầu muốn xóa bỏ hàng rào ngăn cách giữa các quốc gia dân tộc, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau cùng phát triển.

Trong giai đoạn hiện nay 2 xu hướng này diễn ra với những biểu hiện vô cùng đa dạng và phong phú.

c. Nội dung cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lê nin

* Các dân tộc có quyền bình đẳng

- Khái niệm Quyền bình đẳng dân tộc: các dân tộc dù đông người hay ít người, trình độ phát triển cao hay thấp đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trước những vấn đề của quốc gia, quốc tế.

- Trong một quốc gia có nhiều dân tộc:
 - + Quyền bình đẳng dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và thực hiện trong thực tế,
 - + Chú ý khắc phục chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc có ý nghĩa quan trọng
- Trong mối quan hệ giữa các quốc gia – quốc gia:
 - + Quyền bình đẳng dân tộc gắn với cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, chống sự áp bức bóc lột của các nước phát triển đối với các nước lạc hậu, chậm phát triển về kinh tế
 - + Mọi quốc gia đều bình đẳng trong quan hệ quốc tế
- * Các dân tộc có quyền tự quyết
 - Khái niệm Quyền tự quyết: là quyền làm chủ của mỗi dân tộc, quyền tự quyết định con đường phát triển kinh tế, chính trị - xã hội của dân tộc mình
 - Quyền tự quyết bao gồm:
 - + Quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập (vì lợi ích của cả dân tộc chứ không phải vì lợi ích và mưu đồ của một nhóm người nào)
 - + Quyền tự liên hợp lại với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng
 - Chú ý: Khi xem xét quyền tự quyết phải đứng vững trên lập trường của GCCN: ủng hộ phong trào dân tộc tiến bộ, chống lại âm mưu thủ đoạn lợi dụng quyền tự quyết để chia rẽ dân tộc, ly khai, can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia
- * Liên hiệp công nhân các dân tộc
 - Tư tưởng này thể hiện bản chất quốc tế của GCCN, phong trào công nhân và phản ánh tính thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp
 - Góp phần vào thực hiện quyền bình đẳng và tự quyết cho các dân tộc
 - Tạo nên sức mạnh bảo đảm thắng lợi của GCCN và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

- a. Đặc điểm của dân tộc Việt Nam
- Việt Nam là 1 quốc gia bao gồm 54 dân tộc có những đặc trưng sau:
- Có sự chênh lệch rất lớn về số lượng người giữa các dân tộc.
 - Các dân tộc cư trú xen kẽ rải rác khắp từ Bắc tới Nam.
 - Đồng bào các dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở các vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng và giao lưu kinh tế quan trọng của quốc gia
 - Các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển không đều
 - Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời trong quá trình dựng nước và giữ nước.
- b. Quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà Nước ta
- Thực hiện nhất quán quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin và căn cứ vào thực tiễn đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước Đảng ta đưa ra quan điểm về vấn đề dân tộc ở nước ta như sau:
 - + Dân tộc và đại đoàn kết dân tộc là hai vấn đề mang tính chiến lược, cơ bản, lâu dài và cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.
 - + Các dân tộc Việt Nam luôn bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng tổ quốc và

- bảo vệ nền độc lập dân tộc.
- + Ưu tiên phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn các vùng dân tộc và miền núi.
- Cụ thể:
- + Về chính trị: Thực hiện sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển giữa các dân tộc nhằm hướng tới mục tiêu chung là “độc lập dân tộc và CN XÃ HỘI”, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
 - + Về kinh tế: Thực hiện chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm phát huy tiềm năng phát triển, từng bước khắc phục sự chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc.
 - + Về văn hóa: Đào tạo các cán bộ văn hóa ở các vùng, các dân tộc nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người.
 - + Về xã hội: Thực hiện các chính sách xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, bình đẳng và công bằng xã hội cho đồng bào dân tộc.
 - + Về an ninh quốc phòng: Tăng cường mối quan hệ khăng khít giữa quân và dân, tạo thế trận quốc phòng toàn dân nhằm tăng cường sức mạnh bảo vệ tổ quốc ngay trong vùng đồng bào các dân tộc sinh sống.

II. Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
1. Chủ nghĩa Mác – Lê nin về tôn giáo

- a. Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo
- */ Bản chất của tôn giáo**
- Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hư ảo, hoang đường hiện thực khách quan. Qua sự phản ánh của tôn giáo thì mọi hiện tượng tự phát của tự nhiên & xã hội trở nên thần bí, có sức mạnh siêu nhiên chi phối cuộc sống của con người. (Tôn giáo là 1 hiện tượng xã hội, hiện tượng văn hóa lịch sử, là sản phẩm của con người gắn liền với những điều kiện lịch sử tự nhiên và xã hội nhất định).
- Vậy, đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác – Lê nin thì, bản chất của tôn giáo là một hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội phản ánh sự bất lực, bế tắc của con người trước tự nhiên và xã hội. Mác viết: “Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”.
- */ Nguồn gốc của tôn giáo**
- Nguồn gốc kinh tế - xã hội: Trong thời kỳ quá độ nền kinh tế nhiều thành phần luôn làm xuất hiện những hiện tượng may rủi ngẫu nhiên vẫn tác động mạnh mẽ đến con người làm nảy sinh niềm tin tôn giáo.
- Nguồn gốc nhận thức: Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội do trình độ dân trí của nhân dân còn nhiều hạn chế, do đó vẫn còn nhiều hiện tượng tự phát của tự nhiên và xã hội chưa giải thích được hoặc đã giải thích được nhưng do trình độ nhận thức hạn chế nên con người vẫn cần đến sự giải thích từ tôn giáo.
- Nguồn gốc chính trị: Xét về mặt giá trị, có những nguyên tắc của tôn giáo phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước xã hội chủ nghĩa . Đó là những giá trị đạo đức, văn hóa với tinh thần nhân đạo, hướng thiện đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân nên ở một mức độ nào đó tôn giáo có sức thu hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng nhân dân.

Bên cạnh đó các thế lực thù địch luôn muốn duy trì tôn giáo để mê hoặc, ru ngủ quần chúng nhân dân trong chống lại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội .

- Nguồn gốc tâm lý: Tôn giáo là hình thái ý thức xã hội lạc hậu, bảo thủ rất cao, do vậy mà trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, dù xã hội đã có những biến đổi lớn về kinh tế, chính trị - xã hội ... nhưng ý thức tôn giáo thì biến đổi rất chậm.

Bên cạnh đó, đứng trước tự nhiên con người cảm thấy mình nhỏ bé và nảy sinh tâm lý sợ sệt và lúc đó chỉ có nảy sinh niềm tin tôn giáo.

- Nguồn gốc văn hóa: Tín ngưỡng tôn giáo có khả năng đáp ứng một mức độ nào đó nhu cầu sinh hoạt tinh thần & có ý nghĩa nhất định về giáo dục ý thức cộng đồng, đạo đức, lối sống,... trong đời sống của nhân dân trải qua nhiều thế hệ, tôn giáo đã ăn sâu bén rễ vào tiềm thức của con người & biến thành một đức tin của một bộ phận quần chúng nhân dân. Ở một số nước sinh hoạt tôn giáo trở thành sinh hoạt văn hóa tinh thần của cả dân tộc.

* Tính chất của tôn giáo

- Tính lịch sử

+ Tôn giáo là một hiện tượng được hình thành có tính lịch sử, nó ra đời và biến đổi theo từng giai đoạn lịch sử nhất định, để thích nghi với nhiều chế độ chính trị - xã hội và trình độ nhận thức của con người. Chính sự biến đổi của kinh tế - xã hội, lịch sử cụ thể đã làm cho các tôn giáo bị phân biệt, chia tách thành nhiều tôn giáo, hệ phái khác nhau.

+ Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đến một giai đoạn lịch sử nào đó, khi khoa học và giáo dục cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội thì tôn giáo dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của mỗi người.

- Tính quần chúng

+ Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phổ biến ở tất cả các dân tộc trên thế giới.

+ Tính quần chúng của tôn giáo không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ rất đông đảo (gần $\frac{3}{4}$ dân số thế giới); mà còn thể hiện ở chỗ các tôn giáo còn là nơi sinh hoạt văn hóa của nhiều dân tộc. Mặt khác, nhiều tôn giáo có tính nhân văn, nhân đạo và hướng thiện, vì vậy, mà được nhiều người ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội tin theo.

- Tính chính trị

+ Khi xã hội có giai cấp thì tôn giáo mang tính chính trị, nó phản ánh lợi ích khác nhau của các giai tầng trong cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc.

+ Nhưng tính chính trị của tôn giáo ở đây chủ yếu thể hiện sự lợi dụng tôn giáo của giai cấp thống trị dùng làm công cụ để ru ngủ, bóp nghẹt, đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động

b. Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân. Quyền này phải được thừa nhận cả về mặt pháp lý và trên thực tế.

- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Coi đây là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

- Phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng; tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo trong quá trình giải quyết vấn đề tôn giáo.

- Thực hiện sự đoàn kết những người theo tôn giáo và những người không có tín ngưỡng tôn giáo để xd cuộc sống tốt đời đẹp đạo.

- Phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng; tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo

trong quá trình giải quyết vấn đề tôn giáo.

+ Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng tôn giáo của quần chúng nhân dân. Khắc phục mặt này là nhiệm vụ thường xuyên và lâu dài của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Mặt chính trị thể hiện sự lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch, phản động đội lốt tôn giáo chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh loại bỏ mặt này là nhiệm vụ thường xuyên vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng với những sách lược phù hợp.

- Phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo

2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta

a. Đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam

Một là, Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo

- Theo thống kê, Việt Nam có 13 tôn giáo đã được pháp luật thừa nhận sự hoạt động đó là: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Baha'i, Minh Lý Đạo – Tam Tông Miếu, Giáo Hội Phật Đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội, Bà La Môn và trên 40 tổ chức tôn giáo đã được công nhận về mặt tổ chức đã đăng ký giấy phép hoạt động với khoảng 24 triệu tín đồ, 95.000 chức sắc, 200.000 chức việc và hơn 23.250 cơ sở thờ tự.

Hai là, các tôn giáo ở VN đa dạng, xen kẽ, chung sống hòa bình, không có xung đột và chiến tranh giữa các tôn giáo.

Ba là, các tín đồ tôn giáo VN có thành phần rất đa dạng, chủ yếu là người lao động, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc.

Bốn là, hàng ngũ chức sắc các tôn giáo có vai trò, vị trí quan trọng trong giáo hội, có uy tín, ảnh hưởng với tín đồ.

Năm là, các tôn giáo VN đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài

Sáu là, các tôn giáo VN thường bị các thế lực thù địch, phản động lợi dụng

b. Chính sách của Đảng, Nhà Nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay

- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

- Đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo đường lối, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước quy định

- Thực hiện sự đoàn kết giữa đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo với những người không có tín ngưỡng, tôn giáo. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ, miệt thị dân tộc vì lý do tôn giáo.

- Coi công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

- Vấn đề theo đạo và truyền đạo: Mọi tín đồ đều có quyền tự do hoạt động tôn giáo hợp pháp theo các quy định của pháp luật cho phép. Không được lợi dụng hoạt động tôn giáo để tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan.

III. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam(tự nghiên cứu)

1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

- Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo; quan hệ dân tộc và tôn giáo được thiết lập và củng cố trên cơ sở cộng đồng quốc gia - dân tộc thống nhất

- Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi tín ngưỡng truyền thống

- Các hiện tượng tôn giáo mới có xu hướng phát triển mạnh làm ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng và khối đại đoàn kết dân tộc

- Các thế lực thù địch thường xuyên lợi dụng vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo nhằm thực hiện “diễn biến hòa bình”, nhất là tập trung ở 4 khu vực trọng điểm như: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên Hải miền Trung.

2. Định hướng giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

- Tăng cường mối quan hệ tốt đẹp giữa dân tộc và tôn giáo, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết tôn giáo là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài và cấp bách của cách mạng Việt Nam

- Giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo phải đặt trong mối quan hệ với cộng đồng quốc gia – dân tộc thống nhất theo định hướng XHCN

- Giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo phải đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, quyền của các dân tộc thiểu số, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo vào các mục đích chính trị.

Tóm lại: Cần phát huy mối quan hệ tốt đẹp giữa vấn đề dân tộc và tôn giáo trong khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo nhằm mục tiêu một mặt, xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Mặt khác, chủ động, phòng ngừa, ngăn chặn mọi tác động tiêu cực và kiên quyết đấu tranh chống mọi hành động lợi dụng quan hệ dân tộc và tôn giáo gây mất trật tự an toàn xã hội, gây mất trật tự an toàn xã hội, gây mất ổn định chính trị và phá hoại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ta hiện nay

CHƯƠNG 7: VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

1. Khái niệm gia đình

- Theo Các Mác và Ph. Ăng ghen: “ Quan hệ thứ ba tham dự ngay từ đầu vào quá trình phát triển lịch sử: hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là gia đình”

- Cơ sở hình thành gia đình từ 2 mối quan hệ liên kết, gắn bó và ràng buộc nhau về quyền lợi và nghĩa vụ giữa vợ - chồng, cha mẹ và con cái, quan hệ huyết thống.

Khái niệm: Gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng, cùng với những quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.

2. Vị trí của gia đình trong xã hội

- Gia đình là tế bào của xã hội

+ Xã hội được ví như một cơ thể sống và mỗi gia đình là một tế bào trong xã hội đó. Trong tế bào đó tồn tại hai quá trình sản xuất ra những tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng và tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống và tạo lượng lực lượng lao động mới cho XH. Với những vai trò đó gia đình như một tế bào tự nhiên, là một đơn vị cơ sở để tạo nên cơ thể của xã hội. Không có gia đình thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy, muốn có một xã hội phát triển lành mạnh thì phải quan tâm xây dựng tế bào gia đình tốt.

+ Tuy nhiên, ở mỗi chế độ chính trị khác nhau sự tác động của gia đình đến xã hội còn phụ thuộc vào đường lối, chính sách của giai cấp cầm quyền và trình độ phát triển của xã hội.

- + Có một thực tế rằng, chỉ khi con người được sống trong môi trường đầy tình yêu thương, có trách nhiệm và bình an của gia đình thì họ mới yên tâm lao động, sáng tạo và học tập để đóng góp sức mình xây dựng gia đình và thúc đẩy xã hội phát triển.
- Gia đình là tổ ấm, mang lại các giá trị hạnh phúc, sự hào hòa trong đời sống cá nhân của mỗi thành viên
- + Mỗi con người luôn gắn bó với gia đình trong suốt cuộc đời. Gia đình là ngôi trường đầu tiên để mỗi con người bắt đầu sự học. Gia đình là một tổ ấm để con người được sưởi ấm bằng tình yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, trưởng thành và phát triển. Sự an lành, hạnh phúc của mỗi gia đình là tiền đề, điều kiện quan trọng cho sự hình thành, phát triển nhân cách, thể lực, trí tuệ để trở thành công dân tốt cho xã hội. Chỉ trong môi trường yên ấm của gia đình, cá nhân mới cảm thấy bình yên, hạnh phúc, có động lực để phấn đấu trở thành con người xã hội tốt.
- Gia đình là cầu nối giữa các cá nhân với xã hội
- + Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên mà mỗi cá nhân sinh sống, có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách của con người. Chỉ trong gia đình, con người mới thể hiện những tình cảm thiêng liêng, sâu đậm giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, anh chị em với nhau mà không cộng đồng nào có được và có thể thay thế.
- Tuy nhiên, mỗi cá nhân không chỉ là thành viên gia đình mà còn là thành viên của xã hội. Họ xác lập không chỉ mối quan hệ gia đình mà còn là quan hệ xã hội, là thành viên của xã hội. Không có cá nhân bên ngoài gia đình, cũng không có cá nhân bên ngoài xã hội. Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên đáp ứng nhu cầu quan hệ xã hội của mỗi cá nhân. Gia đình cũng chính là môi trường đầu tiên mà mỗi cá nhân học được và thực hiện quan hệ xã hội.
- + Gia đình cũng là một trong những cộng đồng để xã hội tác động đến cá nhân. Nhiều thông tin, hiện tượng của xã hội thông qua lăng kính của gia đình mà tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển mỗi cá nhân về tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách,... Xã hội nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về mỗi cá nhân khi xem xét họ trong các mối quan hệ xã hội và quan hệ với gia đình.
- + Có những vấn đề quản lý xã hội phải thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến cá nhân. Nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi cá nhân được thể hiện với sự hợp tác của các thành viên trong gia đình. Vì vậy, ở bất kỳ xã hội nào, giai cấp cầm quyền muốn quản lý xã hội theo yêu cầu của mình, cũng đều coi trọng việc xây dựng và củng cố gia đình.
- + Trong xây dựng gia đình hiện nay cần quan tâm đến vấn đề giải phóng phụ nữ. Coi trình độ giải phóng phụ nữ là thước đo trình độ phát triển xã hội. Hồ Chí Minh khẳng định rằng: “Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng CNXH chỉ một nửa”

3. Các chức năng cơ bản của gia đình

- a. Chức năng tái sản xuất ra con người
 - + Đây là chức năng đặc thù của gia đình mà không một cộng đồng nào thay thế được. Ở chức năng sinh đẻ nhằm duy trì nòi giống và cung cấp lực lượng lao động kế cận cho xã hội. Tuy nhiên, thực hiện chức năng này có liên quan đến sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Do vậy, tùy từng điều kiện, hoàn cảnh lịch sử mà có chính sách hạn chế hay khuyến khích phát huy chức năng này.
- b. Chức năng nuôi dưỡng và giáo dục
 - + Nếu chức năng tái sản xuất ra con người là điều kiện cần, thì chức năng nuôi dưỡng và giáo dục

<p>là điều kiện đủ để mỗi người trở thành người công dân có ích cho xã hội. Gia đình là trường học đầu tiên, lâu dài suốt cuộc đời mỗi người, gia đình có trách nhiệm sinh đẻ, nuôi dưỡng và giáo dục con cái thành những người con hiếu thuận và có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân.</p> <p>+ Giáo dục gia đình phải được gắn bó chặt chẽ với giáo dục nhà trường và xã hội. Vì nếu giáo dục gia đình không gắn với giáo dục xã hội, thì mỗi cá nhân sẽ khó khăn khi hòa nhập với xã hội, và ngược lại giáo dục xã hội sẽ không đạt được hiệu quả cao khi không kết hợp với giáo dục gia đình, không lấy giáo dục gia đình làm nền tảng.</p> <p>+ Để nuôi dưỡng và giáo dục con cái tốt đòi hỏi bậc làm cha, mẹ cần phải có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về nuôi dưỡng và phương pháp giáo dục.</p> <p>c. Chức năng kinh tế và tổ chức tiêu dùng</p> <p>+ Mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế vừa tham gia sản xuất lại vừa tham gia tiêu dùng các loại hàng hóa để duy trì đời sống.</p> <p>+ Vì vậy, mỗi thành viên trong gia đình phải có trách nhiệm tham gia lao động sản xuất và đóng góp tài chính cho gia đình. Và việc sử dụng hợp lý các khoản thu nhập của các thành viên trong gia đình vào việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên trong gia đình là cần thiết, nhằm tạo môi trường văn hóa lành mạnh, đầm ấm, hp trong gia đình.</p> <p>d. Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình</p> <p>+ Đây là chức năng thường xuyên của gia đình, vì ngoài đời sống vật chất, con người còn có đời sống văn hóa tinh thần, nhu cầu về tâm sinh lý, tình cảm đảm bảo nhu cầu cân bằng trạng thái tâm sinh lý của con người. Chức năng này để cổ vũ con người khi hứng khởi, chăm sóc các thành viên khi ốm đau, an ủi và chia sẻ khi họ buồn bực, là nơi nương tựa bình an nhất của mỗi con người.</p> <p>+ Gia đình là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa của gia đình, dòng tộc và quốc gia dân tộc.</p> <p>+ Gia đình là nơi thực hiện các đường lối, chính sách pháp luật và quy chế (hương ước) của làng xã. Gia đình là cầu nối các mối qua hệ giữa nhà nước và công dân.</p>

II. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (SV tự nghiên cứu)

1. Cơ sở kinh tế - xã hội

<p>Cơ sở để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH là chế độ công hữu về TLXS, tạo dựng quan hệ bình đẳng trong sản xuất, kinh doanh của các gia đình và là điều kiện để giải phóng phụ nữ trong gia đình và xã hội. Tạo sự bình đẳng giới và là cơ sở cho hôn nhân dựa trên tình yêu chân chính.</p>
--

2. Cơ sở chính trị - xã hội

<p>Việc thiết lập chính quyền chuyên chính vô sản, Nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Nhà nước XHCN, xóa bỏ những luật lệ cũ lạc hậu, giải phóng phụ nữ, đưa đến sự bình đẳng giới đảm bảo hạnh phúc gia đình. Tạo dựng các cơ sở hệ thống pháp lý bảo vệ hạnh phúc gia đình thông qua chính sách phát triển dân số, bình đẳng nam nữ trong việc làm, chăm sóc sức khỏe, y tế, bảo hiểm xã hội,</p>

3. Cơ sở văn hóa

<p>Cơ sở văn hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là luôn hướng tới giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa của gia đình truyền thống và tiếp thu những giá trị của văn hóa gia đình hiện</p>
--

đại, hội nhập quốc tế phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Để tránh sự lệch lạc thì xây dựng văn hóa gia đình luôn gắn với liền với sự phát triển của cơ sở kinh tế, chính trị trong những thời điểm lịch sử cụ thể.

4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

- Hôn nhân tự nguyện: Hôn nhân tự nguyện là hôn nhân được nảy sinh dựa trên cơ sở tình yêu chân chính.
 - + Tình yêu chân chính là tình cảm đặc biệt, được nảy nở khi 2 người nam, nữ trong quá trình gặp gỡ, quen biết, hiểu biết lẫn nhau. Họ tìm thấy ở nhau những điểm tương đồng có thể đảm bảo cho cuộc sống lứa đôi bền vững, hạnh phúc, họ không thể sống thiếu nhau và họ đi đến quyết định kết hôn.
- Hôn nhân một vợ, một chồng bình đẳng
 - + Bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được, nên hôn nhân một vợ một chồng là kết quả tất yếu của hôn nhân xuất phát từ tình yêu. Thực hiện hôn nhân một vợ một chồng là điều kiện đảm bảo hạnh phúc gia đình, đồng thời cũng phù hợp tâm lý, tình cảm, đạo đức và điều kiện kinh tế của con người.
- Hôn nhân đảm bảo về mặt pháp lý
 - + Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân, là sự thực hiện bản cam kết của tình yêu chân chính, gắn trách nhiệm và quyền lợi giữa người nam và người nữ trong gia đình và xã hội. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân là cơ sở thực hiện quyền tự do kết hôn và ly hôn khi không còn tình yêu thương trong hôn nhân.

III. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội(Thảo luận)

1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Do ảnh hưởng của sự biến đổi trong phát triển kinh tế, chính trị và xã hội toàn cầu đang ảnh hưởng mạnh đến sự biến đổi tương đối toàn diện về quy mô, kết cấu, các chức năng và các mối quan hệ trong gia đình hiện nay.
- a. Biến đổi quy mô, kết cấu của gia đình
- Thay thế gia đình truyền thống nhiều thế hệ chung sống, thì trong giai đoạn hiện nay đã và đang hình thành gia đình hạt nhân – gia đình chung sống cùng nhau chủ yếu 2 thế hệ. Sự biến đổi quy mô gia đình này phù hợp với nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra. Ở gia đình này sự bình đẳng trong quan hệ giữa các thành viên được đề cao hơn, cuộc sống riêng tư của các thành viên trong gia đình được tôn trọng hơn, tránh được những mâu thuẫn của gia đình truyền thống.
 - Sự biến đổi quy mô và kết cấu trong gia đình cũng làm cho sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình mờ nhạt hơn, vì họ không có nhiều thời gian dành cho nhau.
- b. Biến đổi các chức năng của gia đình
- Chức năng tái sản xuất ra con người:
 - + Nếu ở gia đình truyền thống cần phải có con, càng đông con càng tốt, nhất thiết phải sinh được con trai để nối dõi tông đường, thì ngày nay quan niệm đó đã thay đổi nhiều. Điều này được thể hiện trong gia đình nay chỉ sinh 1 đến 2 con, không nhất thiết phải sinh bằng được con trai.

- +/- Sự bền vững của gia đình hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố tâm lý, tình cảm, kinh tế, chứ không chỉ phụ thuộc vào yếu tố có con hay không có con con trai.
- Biến đổi chức năng kinh tế và tổ chức tiêu dùng
 - Hiện nay sự phát triển của kinh tế hàng hóa hiện đại đã và đang thay thế nền sản xuất hàng hóa giản đơn bằng và nguồn thu nhập của các thành viên trong gia đình làm cho gia đình trở thành một đơn vị tiêu dùng quan trọng của nền kinh tế quốc dân.
- Biến đổi chức năng giáo dục (xã hội hóa)
 - + Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội ngày nay, đang chuyển dịch xã hội hóa trong giáo dục nên giáo dục xã hội bao trùm lên giáo dục gia đình.
 - + Điểm tương đồng giữa giáo dục gia đình truyền thống và giáo dục xã hội là mới là tiếp tục hướng tới sự hy sinh của cá nhân cho cộng đồng.
 - + Giáo dục gia đình hiện nay không chỉ nặng về giáo dục đạo đức mà các gia đình chi mạnh về tài chính cho con cái học tập những kiến thức khoa học.
 - + Do tính chất đặc thù của công việc nên các bậc cha mẹ ít có thời gian trực tiếp dạy bảo con cái hơn, điều đó làm gia tăng các hiện tượng tiêu cực trong xã hội và gia đình.
- Biến đổi chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm
 - + Ngày nay sự bền vững và hạnh phúc của các gia đình không chỉ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế mà còn phụ thuộc rất nhiều vào việc thỏa mãn những nhu cầu tâm sinh lý, tình cảm của mỗi thành viên trong gia đình.
 - + Gia đình hiện đại thực hiện sự bình đẳng giới, trong gia đình đang đòi hỏi cải biến mối quan hệ bình đẳng vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái, đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa các thành viên trong gia đình và xã hội.

c. Sự biến đổi quan hệ gia đình

- Biến đổi quan hệ hôn nhân và quan hệ vợ chồng
 - Sự du nhập của văn hóa ngoại lai đang tác động tiêu cực đến quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình như: tình cảm gia đình dễ bị rạn nứt, hiện tượng sống ly thân, ly hôn tăng, ngoại tình, quan hệ tình dục trước hôn nhân, ngoài hôn nhân, nam nữ chung sống như vợ chồng mà không kết hôn, con cái ngược đãi cha mẹ
- Biến đổi quan hệ giữa các thế hệ, các giá trị, chuẩn mực văn hóa của gia đình
 - + Trong gia đình truyền thống đưa trẻ từ khi sinh ra và lớn lên được sự nuôi dưỡng và giáo dục của ông bà, cha mẹ, còn trong xã hội hiện đại do tính chất công việc nên đưa trẻ sinh ra trong gia đình nhưng việc nuôi dưỡng và giáo dục phần lớn phụ thuộc vào người giúp việc và nhà trường.
 - + Người già hiện nay hầu như không chung sống cùng con cháu, hoặc có sống cũng ít giao tiếp thành ra họ luôn bị thiếu thốn về tình cảm, tâm lý.
 - + Thách thức của gia đình Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt là sự mâu thuẫn giữa các thế hệ do chênh lệch về tuổi tác khi chung sống cùng nhau. Người già thường hướng về các giá trị truyền thống, có xu hướng bảo thủ, áp đặt nhận thức của mình đối với người trẻ. Ngược lại, người trẻ luôn hướng tới những giá trị hiện đại, có xu hướng phủ nhận yếu tố truyền thống nên gia đình càng nhiều thế hệ, mâu thuẫn thế hệ càng lớn.
 - + Xã hội ngày nay đang làm cho hạnh phúc gia đình trở nên mong manh dễ vỡ hơn bởi các tệ nạn như: Bạo lực gia đình, ly hôn, ly thân, ngoại tình, sống thử,.... Những tệ nạn đó dẫn đến hệ lụy là, nhiều trẻ em thiếu tình yêu thương, dạy bảo của cha mẹ bỏ đi lang thang, nghiện ngập, lêu lổng....

2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của xã hội về xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam.
- Hai là, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, kinh tế hộ gia đình.
- Ba là, kế thừa những giá trị gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của nhân loại về gia đình trong xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay.
- Bốn là, tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa.